

Phụ lục VIII

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP XÃ GIAO
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	TỔNG CỘNG	6.123.399	1.890.309	1.218.002	3.015.088
1	P. An Lộc	31.585	14.080	9.505	8.000
2	X. An Phước	148.804	17.196	11.608	120.000
3	X. An Viễn	140.000	13.531	6.469	120.000
4	P. Bảo Vinh	40.000	12.534	7.466	20.000
5	X. Bàu Hàm	49.974	17.894	12.080	20.000
6	P. Biên Hòa	107.327	21.090	14.237	72.000
7	X. Bình An	60.000	13.644	6.356	40.000
8	P. Bình Lộc	47.337	13.932	9.405	24.000
9	P. Bình Long	28.000	12.412	7.588	8.000
10	X. Bình Minh	103.756	24.689	16.667	62.400
11	P. Bình Phước	82.944	25.637	17.307	40.000
12	X. Bình Tân	42.448	21.520	14.528	6.400
13	X. Bom Bo	30.004	17.864	12.060	80
14	X. Bù Đăng	33.748	19.192	12.956	1.600
15	X. Bù Gia Mập	20.400	14.878	5.122	400
16	X. Cẩm Mỹ	62.968	18.392	12.416	32.160
17	P. Chơn Thành	110.813	18.395	12.418	80.000
18	X. Đa Kia	49.786	22.558	15.228	12.000
19	X. Đại Phước	98.801	20.776	14.025	64.000
20	X. Đak Lua	20.160	17.798	2.202	160
21	X. Đak Nheu	28.233	16.377	11.056	800
22	X. Đắk Ô	36.590	18.978	12.812	4.800
23	X. Dầu Giây	110.479	21.061	14.218	75.200
24	X. Định Quán	62.288	27.633	18.655	16.000
25	X. Đồng Phú	77.999	20.297	13.702	44.000
26	X. Đồng Tâm	65.822	27.355	18.467	20.000
27	P. Đồng Xoài	48.722	12.667	8.551	27.504
28	X. Gia Kiệm	57.790	21.127	14.263	22.400
29	P. Hàng Gòn	28.240	14.058	5.942	8.240
30	P. Hố Nai	53.304	22.270	15.034	16.000
31	X. Hưng Phước	22.664	12.527	8.457	1.680
32	X. Hưng Thịnh	70.528	15.359	10.369	44.800
33	X. La Ngà	32.255	16.868	11.387	4.000
34	X. Lộc Hưng	33.702	12.956	8.746	12.000
35	X. Lộc Ninh	22.400	12.488	7.512	2.400
36	X. Lộc Quang	28.067	13.651	9.216	5.200
37	X. Lộc Tấn	34.623	18.759	12.664	3.200
38	X. Lộc Thành	40.071	19.146	12.925	8.000
39	X. Lộc Thạnh	21.040	12.309	7.691	1.040
40	P. Long Bình	157.643	51.128	34.515	72.000
41	X. Long Hà	40.520	19.414	13.106	8.000
42	P. Long Hưng	110.557	23.018	15.539	72.000

STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
43	P. Long Khánh	59.709	16.542	11.167	32.000
44	X. Long Phước	204.981	14.913	10.068	180.000
45	X. Long Thành	328.171	28.757	19.414	280.000
46	X. Minh Đức	32.564	17.530	11.834	3.200
47	P. Minh Hưng	91.565	16.456	11.109	64.000
48	X. Nam Cát Tiên	21.600	15.145	4.855	1.600
49	X. Nghĩa Trung	41.473	24.711	16.682	80
50	X. Nha Bích	67.287	15.812	10.675	40.800
51	X. Nhơn Trạch	149.941	41.754	28.187	80.000
52	X. Phú Hòa	28.000	13.335	6.665	8.000
53	X. Phú Lâm	27.695	14.719	9.936	3.040
54	X. Phú Lý	22.400	15.193	4.807	2.400
55	X. Phú Nghĩa	48.059	28.213	19.046	800
56	X. Phú Riêng	38.587	15.872	10.715	12.000
57	X. Phú Trung	36.824	17.208	11.616	8.000
58	X. Phú Vinh	25.600	13.121	6.879	5.600
59	X. Phước An	96.031	23.898	16.133	56.000
60	P. Phước Bình	32.723	13.088	8.835	10.800
61	P. Phước Long	30.800	12.755	7.245	10.800
62	X. Phước Sơn	55.917	33.358	22.519	40
63	P. Phước Tân	56.207	19.227	12.980	24.000
64	X. Phước Thái	119.382	18.735	12.647	88.000
65	X. Sông Ray	28.720	12.740	7.260	8.720
66	X. Tà Lài	24.000	12.735	7.265	4.000
67	P. Tam Hiệp	78.985	32.348	21.837	24.800
68	P. Tam Phước	51.524	18.819	12.705	20.000
69	X. Tân An	63.617	14.099	9.518	40.000
70	X. Tân Hưng	47.929	23.837	16.092	8.000
71	X. Tân Khai	41.255	19.853	13.402	8.000
72	X. Tân Lợi	70.295	34.801	23.494	12.000
73	X. Tân Phú	51.229	21.031	14.198	16.000
74	X. Tân Quan	38.165	18.008	12.157	8.000
75	X. Tân Tiến	31.141	17.110	11.551	2.480
76	P. Tân Triều	213.182	31.749	21.433	160.000
77	X. Thanh Sơn	46.372	27.636	18.656	80
78	X. Thiện Hưng	37.042	15.141	10.221	11.680
79	X. Thọ Sơn	44.056	26.277	17.739	40
80	X. Thống Nhất	49.527	22.403	15.124	12.000
81	X. Thuận Lợi	40.090	18.460	12.462	9.168
82	P. Trấn Biên	271.945	42.950	28.995	200.000
83	X. Trảng Bom	149.241	25.098	16.943	107.200
84	P. Trảng Dài	115.865	30.963	20.902	64.000
85	X. Trị An	64.200	28.775	19.425	16.000
86	X. Xuân Bắc	29.757	15.377	10.380	4.000
87	X. Xuân Định	31.200	12.907	7.093	11.200
88	X. Xuân Đông	57.803	17.735	11.972	28.096
89	X. Xuân Đường	52.000	12.456	7.544	32.000
90	X. Xuân Hòa	75.886	36.706	24.780	14.400
91	P. Xuân Lập	24.800	15.834	4.166	4.800
92	X. Xuân Lộc	91.347	27.549	18.598	45.200
93	X. Xuân Phú	24.400	13.352	6.648	4.400

STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
94	X. Xuân Quế	44.000	12.198	7.802	24.000
95	X. Xuân Thành	25.918	13.562	9.156	3.200